

Số: 1547/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 24 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025
cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ theo
Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định
số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BNV ngày 04/4/2025 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ các Quyết định của Tỉnh ủy Gia Lai: Quyết định của Tỉnh ủy Gia Lai: Quyết định số 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025, Quyết định số 1714-QĐ/TU ngày 18/6/2025, Quyết định số 1880-QĐ/TU ngày 26/6/2025 về việc phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ hưởng chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP, ngày 15/3/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 195/TTr-STC ngày 22/8/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 5379/SNV-CCVC và Công văn số 5424/SNV-CCVC ngày 26/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP đối với **176** trường hợp với tổng kinh phí **242.162.916.000 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Tờ trình số 195/TTr-STC ngày 22/8/2025).

2. Bổ sung dự toán năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ với số tiền **242.162.916.000 đồng** (chi tiết tại Phụ lục V kèm theo Tờ trình số 195/TTr-STC ngày 22/8/2025).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất; đồng thời phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5, T8, C8.

[Chữ ký]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

KHOÀI ĐĂNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng																												
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước đến hết tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi					Lý do nghỉ	Ghi chú		
									Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)			Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	
	TỔNG CỘNG																					107.105.574	52.604.022	8.537.423	18.411.572	186.658.593		
A	CẤP TỈNH																					12.426.889	5.972.712	984.594	2.179.439	21.563.636		
AI	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO ĐIỀU 7 NGHỊ ĐỊNH 178/2024/NĐ-CP																					12.426.889	5.972.712	984.594	2.179.439	21.563.636		
I	Trường hợp tuổi đời còn dưới 2 năm đến tuổi nghỉ hưu																					324.903				324.903		
	Ban Nội chính Tỉnh ủy																					159.733				159.733		
	Đặng Ngọc Linh	Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Nội chính Tỉnh ủy	02/09/64	01/07/25	60 tuổi 9 tháng	01/01/26	61 tuổi 3 tháng	0 năm 6 tháng	40 năm 01 tháng		6,44	0,9					25%	30%		26,622	159.733				159.733		1707-QĐ/TU	
	Văn phòng Tỉnh ủy																					165.170				165.170		
	Nguyễn Đức Lâm	Nhân viên lái xe, Phòng Tài chính-Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy	01/10/64	01/07/25	60 tuổi 9 tháng	01/05/26	61 tuổi 6 tháng	0 năm 10 tháng	43 năm 05 tháng		4,03		13%				25%	30%		16,517	165.170				165.170			1714-QĐ/TU
II	Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu																					5.343.820	2.400.900	483.989	1.207.407	9.436.115		
	Văn phòng Tỉnh ủy																					2.695.731	1.178.775	188.604	463.784	4.526.895		
	Hoàng Văn Bình	Phó trưởng phòng Hành chính - Lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy	06/02/68	01/07/25	57 tuổi 4 tháng	01/03/30	62 tuổi	4 năm 8 tháng	33 năm 05 tháng		5,08	0,3					25%	30%		19,513	1.092.743	487.832	78.053	180.498	1.839.125			1714-QĐ/TU
	Hồ Phước Thành	Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy	05/04/68	01/07/25	57 tuổi 2 tháng	01/05/30	62 tuổi	4 năm 10 tháng	35 năm 03 tháng		6,92	0,7					25%	30%		27,638	1.602.989	690.944	110.551	283.287	2.687.770			1715-QĐ/TU
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy																					1.693.591	801.023	183.091	413.759	3.091.464		
	Huỳnh Quang Thái	Ủy viên BTV Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy	16/07/66	01/07/25	58 tuổi 11 tháng	01/08/28	62 tuổi	3 năm 1 tháng	33 năm 11 tháng		6,92	1,05					25%	30%		28,907	1.069.566	505.876	115.629	274.618	1.965.689			1673-QĐ/TU
	Trần Thị Kim Hoa	Chuyên viên Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy	15/11/70	01/07/25	54 tuổi 7 tháng	01/08/28	57 tuổi 8 tháng	3 năm 1 tháng	31 năm 02 tháng		4,65						25%	30%		16,866	624.025	295.147	67.462	139.141	1.125.775			1714-QĐ/TU
	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy																					954.497	421.102	112.294	329.863	1.817.756		
	Đào Minh Viên	Phó Trưởng phòng nghiệp vụ 1 Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	29/04/66	01/07/25	59 tuổi 2 tháng	01/05/28	62 tuổi	2 năm 10 tháng	38 năm 06 tháng		6,44	0,3			23%		30%	25%		28,073	954.497	421.102	112.294	329.863	1.817.756			1714-QĐ/TU
III	Trường hợp có tuổi đời còn trên 05 năm đến đủ 10 năm đến tuổi nghỉ hưu																					6.758.166	3.571.813	500.605	972.033	11.802.618		
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy																					3.540.788	2.027.722	262.281	497.507	6.328.297		
	Trần Thị Thanh Thủy	Chuyên viên Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy	05/05/74	01/07/25	51 tuổi 1 tháng	01/10/33	59 tuổi 4 tháng	8 năm 3 tháng	28 năm 11 tháng		4,65						25%	30%		16,866	910.740	573.429	67.462	118.059	1.669.689			1714-QĐ/TU
	Phạm Thị Kim Thanh	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	15/02/75	01/07/25	50 tuổi 4 tháng	01/11/34	59 tuổi 8 tháng	9 năm 4 tháng	26 năm 02 tháng		4,06		7%				25%	30%		15,756	850.846	598.744	63.026	90.599	1.603.215			1714-QĐ/TU
	Vân Thị Hồng Hạnh	Công chức Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy	15/05/73	01/07/25	52 tuổi 1 tháng	01/06/32	59 tuổi	6 năm 11 tháng	30 năm 04 tháng		4,06		10%				25%	30%		16,198	874.702	453.549	64.793	125.536	1.518.580			1714-QĐ/TU
	Võ Văn Lan	Lái xe Ban Tổ chức Tỉnh ủy	06/03/69	01/07/25	56 tuổi 3 tháng	01/04/31	62 tuổi	5 năm 9 tháng	34 năm 02 tháng										16,750	904.500	402.000	67.000	163.313	1.536.813			1714-QĐ/TU	
	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy																					1.512.024	728.011	112.002	238.004	2.590.041		
	Nguyễn Thái Bình	Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	20/10/69	01/07/25	55 tuổi 8 tháng	01/11/31	62 tuổi	6 năm 4 tháng	31 năm 08 tháng		6,92	0,8					25%	30%		28.000	1.512.024	728.011	112.002	238.004	2.590.041			1706-QĐ/TU
	Ban Nội chính Tỉnh ủy																					1.159.479	472.380	85.887	198.615	1.916.362		
	Đặng Đình Thohan	Trưởng phòng theo dõi công tác nội chính	02/10/68	01/07/25	56 tuổi 8 tháng	01/11/30	62 tuổi	5 năm 4 tháng	33 năm 04 tháng		5,42	0,5					25%	30%		21,472	1.159.479	472.380	85.887	198.615	1.916.362			1880-QĐ-TU
	Báo Gia Lai																					545.875	343.699	40.435	37.908	967.918		
	Lương Thanh Nhật	Phóng viên	09/07/71	01/07/25	53 tuổi 11 tháng	01/08/33	62 tuổi	8 năm 1 tháng	22 năm 03 tháng		4,32								10,109	545.875	343.699	40.435	37.908	967.918			1672-QĐ/TU	
B	CẤP XÃ																					94.678.684	46.631.310	7.552.829	16.232.132	165.094.957		
BI	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO ĐIỀU 7 NGHỊ ĐỊNH 178/2024/NĐ-CP																					94.444.525	46.631.310	7.552.829	16.232.132	164.860.798		
I	Trường hợp tuổi đời còn dưới 2 năm đến tuổi nghỉ hưu																					3.090.672			3.090.672			
	Thị trấn Phố Pécica																					897.146			897.146			
	Bùi Tiến Dũng	Ủy viên BTV Thành ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy, Giám đốc trung tâm chính trị thành phố	03/11/64	01/07/25	60 tuổi 7 tháng	01/06/26	61 tuổi 6 tháng	0 năm 11 tháng	36 năm 03 tháng		6,78	0,75					25%	30%		27,311	300.424				300.424			Quyết định 1676-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Nguyễn Đình Chung	Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Chủ nhiệm UBKT Thành ủy	01/05/65	01/07/25	60 tuổi 2 tháng	01/12/26	61 tuổi 6 tháng	1 năm 5 tháng	41 năm 05 tháng		6,78	0,75	6%	34%			25%	30%		35,101	596.722				596.722			Quyết định 1677-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Huyện Đak Đoa																					468.899			468.899			
	Nguyễn Hữu Thọ	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Đak Đoa	22/04/65	01/07/25	60 tuổi 2 tháng	01/11/26	61 tuổi 6 tháng	1 năm 4 tháng	35 năm 08 tháng		7,28	0,8					25%	30%		29,306	468.899				468.899			1697-QĐ/TU
	Thị xã Ayun Pa																					402.994			402.994			
	Nguyễn Văn Trang	Thị ủy viên, Phó Ban Tổ chức Thị ủy	01/12/64	01/07/25	60 tuổi 7 tháng	01/07/26	61 tuổi 6 tháng	1 năm 0 tháng	29 năm 00 tháng		4,65	0,25					25%	30%		17,772	213.268				213.268			1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Vũ Văn Lập	Lái xe cơ quan UBMTTQVN thị xã	20/11/64	01/07/25	60 tuổi 7 tháng	01/06/26	61 tuổi 6 tháng	0 năm 11 tháng	43 năm 05 tháng		4,03		18%				25%	30%		17,248	189.726				189.726			1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Huyện Kông Chro																					258.533			258.533			
	Lê Thị Thủy Hằng	Công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	29/12/69	01/07/25	55 tuổi 6 tháng	01/01/27	57 tuổi	1 năm 6 tháng	32 năm 04 tháng		3,96						25%	30%		14,363	258.533				258.533			1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Huyện Khang																					213.820			213.820			
	Võ Thị Hoàng	Kế toán Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Khang	17/07/69	01/07/25	55 tuổi 11 tháng	01/08/26	57 tuổi	1 năm 1 tháng	27 năm 12 tháng		4,06	0,15	8%				25%	30%		16,448	213.820				213.820			1672-QĐ/TU
	Huyện Chư Păh																					193.319			193.319			

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước lên kế tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi					Lý do nghỉ	Ghi chú
											Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, đoàn thể chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương cho số năm từ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/N-D-CP		
	Trần Công Cấn	Huyện ủy viên, Phó Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Chư Păh	02/10/64	01/07/25	60 tuổi 8 tháng	01/05/26	61 tuổi 6 tháng	0 năm 10 tháng	27 năm 04 tháng		5,08	0,25					25%	30%		19.332	193.319				193.319		1672-QĐ/TU
	Huyện Chư Sê																				230.568				230.568		
	Nguyễn Quốc	Chuyên viên Hội Cựu chiến binh huyện Chư Sê	26/01/65	01/07/25	60 tuổi 5 tháng	01/08/26	61 tuổi 6 tháng	1 năm 1 tháng	41 năm 00 tháng		4,89						25%	30%		17.736	230.568				230.568		1672-QĐ/TU
	Huyện Mang Yang																				425.393				425.393		
	Nguyễn Văn Tha	Phó Bí thư Thường trực huyện ủy huyện Mang Yang	20/03/65	01/07/25	60 tuổi 3 tháng	01/10/26	61 tuổi 6 tháng	1 năm 3 tháng	37 năm 11 tháng		6,78	0,7	5%				25%	30%		28.360	425.393				425.393		1698-QĐ/TU
II	Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu																				27.408.943	12.080.270	2.816.169	7.201.344	49.506.727		
	Huyện Đức Cơ																				2.092.300	900.047	177.531	459.261	3.629.141		
	Kpuih Nhoi	Công chức cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	26/05/66	01/07/25	59 tuổi 1 tháng	01/06/28	62 tuổi	2 năm 11 tháng	32 năm 00 tháng	03 năm 09 tháng	4,98		16%				25%	30%		20.952	733.336	314.287	83.810	178.096	1.309.528		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Siu Thil	Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy	10/04/68	01/07/25	57 tuổi 2 tháng	01/05/30	62 tuổi	4 năm 10 tháng	38 năm 10 tháng	11 năm 06 tháng	5,76	0,7					25%	30%		23.430	1.358.964	585.761	93.722	281.165	2.319.612		Quyết định 1694-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Huyện Phú Thiện																				1.805.094	803.222	155.562	316.925	3.080.803		
	Nguyễn Văn Hòa	Huyện ủy viên, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy	06/07/67	01/07/25	57 tuổi 11 tháng	01/08/29	62 tuổi	4 năm 1 tháng	38 năm 04 tháng		4,98	0,2	11%	28%			25%	30%		24.528	1.201.852	551.871	98.110	288.199	2.140.032		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Phạm Thị Soa	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	08/04/71	01/07/25	54 tuổi 2 tháng	01/01/29	57 tuổi 8 tháng	3 năm 6 tháng	18 năm 08 tháng		3,66	0,3					25%	30%		14.363	603.243	251.351	57.452	28.726	940.771		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Thành phố Pleiku																				3.595.808	1.579.323	384.691	1.088.175	6.647.998		
	Từ Văn An	Thành ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Pleiku	27/06/68	01/07/25	57 tuổi 0 tháng	01/07/30	62 tuổi	5 năm 0 tháng	37 năm 11 tháng		4,98	0,3	11%				25%	30%		21.137	1.268.246	528.436	84.550	243.080	2.124.312		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Pleiku	10/03/66	01/07/25	59 tuổi 3 tháng	01/01/28	61 tuổi 9 tháng	2 năm 6 tháng	33 năm 7 tháng		5,42	0,3					25%	30%		20.746	622.393	259.331	82.986	197.091	1.161.801		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Trịnh Duy Thuận	UVBTV Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy, Chủ tịch HĐND thành phố	18/11/65	01/07/25	59 tuổi 7 tháng	01/09/27	61 tuổi 9 tháng	2 năm 2 tháng	36 năm 10 tháng		7,64	1,1					25%	30%		31.700	824.199	396.250	126.800	348.700	1.695.949		Quyết định 1674-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Dương Văn Quốc	Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Trưởng Ban Tổ chức Thành ủy	16/09/66	01/07/25	58 tuổi 9 tháng	01/10/28	62 tuổi	3 năm 3 tháng	41 năm 05 tháng		4,98	0,75	10%				25%	30%		22.589	880.969	395.307	90.356	299.304	1.665.936		Quyết định 1678-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Huyện Ia Grai																				1.157.935	510.854	90.818	261.103	2.020.711		
	Nguyễn Thu Sơn	Huyện ủy viên, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy	07/09/67	01/07/25	57 tuổi 9 tháng	01/10/29	62 tuổi	4 năm 3 tháng	37 năm 10 tháng		4,98	0,2	17%	6%			25%	30%		22.705	1.157.935	510.854	90.818	261.103	2.020.711		1672-QĐ/TU
	Huyện Chư Prông																				3.249.238	1.419.287	331.237	807.380	5.807.141		
	Đinh Văn Dũng	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện Chư Prông	12/03/66	01/07/25	59 tuổi 3 tháng	01/01/28	61 tuổi 9 tháng	2 năm 6 tháng	41 năm 00 tháng		6,44	0,8					25%	30%	1,96	30.846	925.376	385.574	123.384	400.996	1.835.330		1691-QĐ/TU
	Nguyễn Văn Giáp	Ủy viên BTV Huyện ủy, Trưởng Ban Tổ chức huyện ủy kiêm Trưởng Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện Chư Prông	14/02/68	01/07/25	57 tuổi 4 tháng	01/03/30	62 tuổi	4 năm 8 tháng	34 năm 06 tháng		4,98	0,6	11%				25%	30%		22.226	1.244.630	555.638	88.902	216.699	2.105.869		1692-QĐ/TU
	Trần Thị Lương	Chuyên viên Hội Cựu chiến binh huyện Chư Prông	02/09/70	01/07/25	54 tuổi 9 tháng	01/06/28	57 tuổi 8 tháng	2 năm 11 tháng	33 năm 10 tháng		4,06		15%				25%	30%		16.934	592.706	254.017	67.738	160.877	1.075.338		1672-QĐ/TU
	Vũ Thị Hải	Phó Chủ tịch Liên đoàn lao động huyện Chư Prông	20/12/70	01/07/25	54 tuổi 6 tháng	01/09/28	57 tuổi 8 tháng	3 năm 2 tháng	19 năm 02 tháng		3,33	0,2					25%	30%		12.803	486.526	224.058	51.213	28.807	790.604		1672-QĐ/TU
	Thị xã An Khê																				1.438.446	629.457	162.893	410.408	2.641.204		
	Nguyễn Văn Thám	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị xã An Khê	01/09/66	01/07/25	58 tuổi 10 tháng	01/10/28	62 tuổi	3 năm 3 tháng	32 năm 05 tháng		6,44	0,2					25%	30%		24.083	930.248	421.457	96.333	210.729	1.667.767		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Võ Văn Thành	Văn thư Văn phòng Thị ủy An Khê	16/03/66	01/07/25	59 tuổi 3 tháng	01/01/28	61 tuổi 9 tháng	2 năm 6 tháng	39 năm 00 tháng		4,06		13%				25%	30%		16.640	499.199	207.999	66.560	199.679	973.437		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Thị xã Ayun Pa																				745.339	310.558	82.815	165.631	1.304.343		
	Phan Đức Giáo	TUV, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Thị ủy Ayun Pa	20/06/66	01/07/25	59 tuổi 0 tháng	01/07/28	62 tuổi	3 năm 0 tháng	30 năm 10 tháng		5,08	0,25		11%		30%	25%			20.704	745.339	310.558	82.815	165.631	1.304.343		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Huyện Krông Pa																				1.627.789	747.878	239.321	671.073	3.286.061		
	Tô Văn Chánh	Bí thư Huyện ủy	06/12/65	01/07/25	59 tuổi 6 tháng	01/10/27	61 tuổi 9 tháng	2 năm 3 tháng	41 năm 08 tháng		6,78	0,8	6%				25%	30%		28.968	782.139	362.102	115.872	391.070	1.651.183		1681-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Nguyễn Đình Nhung	HUV - Chủ tịch Hội Nông dân huyện	22/11/65	01/07/25	59 tuổi 7 tháng	01/09/27	61 tuổi 9 tháng	2 năm 2 tháng	40 năm 05 tháng		4,98	0,3	5%				25%	30%		20.054	521.396	250.671	80.215	255.684	1.107.966		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước lên kế tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi					Lý do nghỉ	Ghi chú
										Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đang, đoàn thể chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 0,5 năm; từ trên 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP		
	Nguyễn Thị Hào	Nhân viên phục vụ Huyện ủy	12/08/70	01/07/25	54 tuổi 10 tháng	01/01/28	57 tuổi 4 tháng	2 năm 6 tháng	19 năm 06 tháng	2,98						25%	30%		10.808	324.254	135.106	43.234	24.319	526.912		1880-QĐ/TU ngày 26/6/2025
	Huyện Kông Chro																			5.845.908	2.611.558	604.035	1.584.634	10.646.134		
	Phan Văn Trung	TUV, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện	16/10/65	01/07/25	59 tuổi 8 tháng	01/08/27	61 tuổi 9 tháng	2 năm 1 tháng	43 năm 00 tháng	6,78	0,8	7%				25%	30%		29.214	730.351	365.175	116.856	408.996	1.621.379		1702-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Nguyễn Thanh Minh	Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy	29/02/1966	01/07/25	59 tuổi 4 tháng	01/12/27	61 tuổi 9 tháng	2 năm 5 tháng	40 năm 03 tháng	6,44	0,7					25%	30%		25.897	751.007	323.710	103.587	330.184	1.508.487		1703-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Nguyễn Đức Hương	UVTV, Trưởng ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy	05/03/67	01/07/25	58 tuổi 3 tháng	01/04/29	62 tuổi	3 năm 9 tháng	39 năm 11 tháng	5,76	0,6					25%	30%		23.068	1.038.047	461.354	92.271	288.347	1.880.019		1705-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Vũ Đức Tùng	HUV, Phó Chủ nhiệm UBKT Huyện ủy	08/05/68	01/07/25	57 tuổi 1 tháng	01/06/30	62 tuổi	4 năm 11 tháng	31 năm 08 tháng	4,98	0,2			30%		25%			18.788	1.108.484	469.697	75.151	159.697	1.813.028		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Đinh Thanh Xuân	UVTV, Chủ tịch UB MTTQ Việt Nam huyện	30/04/66	01/07/25	59 tuổi 2 tháng	01/05/28	62 tuổi	2 năm 10 tháng	26 năm 09 tháng	4,32	0,6					25%	30%		17.845	606.725	267.673	71.379	107.069	1.052.846		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Đinh Văn Linh	HUV, Phó Chủ tịch UB MTTQ Việt Nam huyện	22/02/67	01/07/25	58 tuổi 4 tháng	01/03/29	62 tuổi	3 năm 8 tháng	29 năm 06 tháng	4,65	0,2					25%	30%		17.591	774.002	351.819	70.364	127.534	1.323.719		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Nguyễn Văn Minh	Ủy viên BTV Hội Nông dân huyện	08/03/67	01/07/25	58 tuổi 3 tháng	01/04/29	62 tuổi	3 năm 9 tháng	32 năm 06 tháng	4,98	0,15					25%	30%		18.607	837.293	372.130	74.426	162.807	1.446.656		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Huyện Ia Pa																			871.168	384.339	68.327	187.899	1.511.732		
	Rah Lan Sah	Cán sự Hội nông dân huyện Ia Pa	02/09/67	01/07/25	57 tuổi 9 tháng	01/10/29	62 tuổi	4 năm 3 tháng	36 năm 11 tháng	4,06		16%				25%	30%		17.082	871.168	384.339	68.327	187.899	1.511.732		1672-QĐ/TU
	Huyện Khang																			682.837	292.644	78.039	175.587	1.229.107		
	Đinh Thị Phấn	Chuyên viên Hội Nông dân huyện Khang	05/09/70	01/07/25	54 tuổi 9 tháng	01/06/28	57 tuổi 8 tháng	2 năm 11 tháng	32 năm 08 tháng	4,98	0,15	5%				25%	30%		19.510	682.837	292.644	78.039	175.587	1.229.107		1672-QĐ/TU
	Huyện Chư Păh																			755.668	333.383	88.902	238.924	1.416.878		
	Nguyễn Văn Khanh	Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Trưởng ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy Chư Păh	25/04/1966	01/07/25	59 tuổi 2 tháng	01/05/28	62 tuổi	2 năm 10 tháng	36 năm 01 tháng	4,98	0,6	11%				25%	30%		22.226	755.668	333.383	88.902	238.924	1.416.878		1686-QĐ/TU
	Huyện Chư Sê																			3.541.413	1.557.720	351.998	834.344	6.285.475		
	Lê Đình Huân	Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy	15/01/66	01/07/25	59 tuổi 5 tháng	01/11/27	61 tuổi 9 tháng	2 năm 4 tháng	40 năm 04 tháng	6,44	0,7					25%	30%		25.897	725.110	323.710	103.587	330.184	1.482.591		1687-QĐ/TU
	Nguyễn Đình Sự	Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Chư Sê	29/12/65	01/07/25	59 tuổi 6 tháng	01/10/27	61 tuổi 9 tháng	2 năm 3 tháng	29 năm 02 tháng	4,74	0,6		14%			25%	30%		21.118	570.174	263.970	84.470	153.102	1.071.716		1688-QĐ/TU
	Đinh Thị Thông	Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Chư Sê	03/10/71	01/07/25	53 tuổi 8 tháng	01/11/29	58 tuổi	4 năm 4 tháng	33 năm 10 tháng	5,42	0,6					25%	30%		21.835	1.135.396	491.277	87.338	207.428	1.921.440		1689-QĐ/TU
	Trần Đức Thoan	Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Chư Sê	13/04/68	01/07/25	57 tuổi 2 tháng	01/05/30	62 tuổi	4 năm 10 tháng	29 năm 10 tháng	5,08	0,2					25%	30%		19.151	1.110.732	478.764	76.602	143.629	1.809.728		1672-QĐ/TU
III	Tổng hợp cả tuổi đến còn trên 05 năm đến đủ 10 năm đến tuổi nghỉ hưu																			63.944.910	34.551.840	4.736.660	9.830.788	112.363.399		
	Huyện Phú Thiện																			1.531.296	1.006.780	113.429	191.459	2.842.965		
	Đỗ Văn Phong	Kiểm tra viên cơ quan Ủy ban Kiểm tra huyện ủy	10/10/72	01/07/25	52 tuổi 8 tháng	01/11/34	62 tuổi	9 năm 4 tháng	30 năm 09 tháng	4,98		8%				25%	30%		19.507	1.053.403	741.283	78.030	156.060	2.028.776		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nhân viên phục vụ chung khối Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội huyện	21/10/73	01/07/25	51 tuổi 8 tháng	01/11/32	59 tuổi	7 năm 4 tháng	22 năm 07 tháng	2,44						25%	30%		8.850	477.894	265.496	35.400	35.400	814.189		Quyết định 1880-QĐ/TU ngày 26/6/2025 của Tỉnh ủy
	Huyện Dak Pơ																			4.158.228	2.298.338	308.017	420.492	7.185.076		
	Nguyễn Trường	Phó Bí thư thường trực Huyện ủy Dak Pơ	06/02/71	01/07/25	54 tuổi 4 tháng	01/03/33	62 tuổi	7 năm 8 tháng	29 năm 01 tháng	5,42	0,7					25%	30%		22.197	1.198.651	710.312	88.789	160.930	2.158.682		1709-QĐ/TU
	Phạm Văn Nhuận	Ủy viên BTV Huyện ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận huyện ủy Dak Pơ	04/10/70	01/07/25	54 tuổi 8 tháng	01/11/32	62 tuổi	7 năm 4 tháng	25 năm 06 tháng	5,08	0,6					25%	30%		20.601	1.112.473	618.041	82.405	108.157	1.921.077		1701-QĐ/TU
	Trần Thị Hồng Hạnh	Kiểm tra viên, cơ quan Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Dak Pơ	06/03/73	01/07/25	52 tuổi 3 tháng	01/12/31	58 tuổi 8 tháng	6 năm 5 tháng	23 năm 11 tháng	3,66			9%		30%	25%			14.046	758.463	365.186	56.182	63.205	1.243.037		1672-QĐ/TU
	Nguyễn Ngọc Dũng	Lái xe Văn phòng Huyện ủy Dak Pơ	08/08/70	01/07/25	54 tuổi 10 tháng	01/09/32	62 tuổi	7 năm 2 tháng	21 năm 05 tháng										10.080	544.320	302.400	40.320	32.760	919.800		1714-QĐ/TU
	Nguyễn Văn Toàn	Bảo vệ Văn phòng Huyện ủy Dak Pơ	10/07/70	01/07/25	54 tuổi 11 tháng	01/08/32	62 tuổi	7 năm 1 tháng	26 năm 00 tháng										10.080	544.320	302.400	40.320	55.440	942.480		1714-QĐ/TU
	Huyện Dak Đoa																			1.034.130	497.915	76.602	167.567	1.776.214		
	Nay Danh Nam	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Dak Đoa	20/03/73	01/07/25	52 tuổi 3 tháng	01/12/31	58 tuổi 8 tháng	6 năm 5 tháng	32 năm 05 tháng	4,98	0,3					25%	30%		19.151	1.034.130	497.915	76.602	167.567	1.776.214		1672-QĐ/TU
	Huyện Chư Prông																			5.228.625	2.758.407	387.306	756.355	9.130.693		
	Trần Văn Thuận	Ủy viên BTV Huyện ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Chư Prông	20/05/69	01/07/25	56 tuổi 1 tháng	01/06/31	62 tuổi	5 năm 11 tháng	33 năm 06 tháng	5,76	0,6					25%	30%		23.068	1.245.657	553.625	92.271	213.376	2.104.929		1693-QĐ/TU
	Phạm Quý Tín	Phó Ban Tổ chức Huyện ủy Chư Prông	18/07/70	01/07/25	54 tuổi 11 tháng	01/08/32	62 tuổi	7 năm 1 tháng	23 năm 06 tháng	4,65	0,2					25%	30%		17.591	949.911	527.729	70.364	74.762	1.622.765		1672-QĐ/TU
	Đặng Thái Hào	Phó Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy Chư Prông	02/09/69	01/07/25	55 tuổi 9 tháng	01/10/31	62 tuổi	6 năm 3 tháng	38 năm 04 tháng	4,98	0,2	7%				25%	30%		20.052	1.082.821	521.358	80.209	235.614	1.920.001		1672-QĐ/TU
	Siu Hoàng	Ủy viên thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện Chư Prông	16/03/71	01/07/25	54 tuổi 3 tháng	01/04/33	62 tuổi	7 năm 9 tháng	29 năm 01 tháng	4,98	0,3	13%				25%	30%		21.499	1.160.929	687.958	85.995	155.865	2.090.747		1672-QĐ/TU

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước lên kế tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi					Lý do nghỉ	Ghi chú
										Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, đoàn thể chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/N-Đ-CP		
	Lưu Đức Cừ	Lái xe Huyện ủy Chư Prông	13/05/71	01/07/25	54 tuổi 1 tháng	01/06/33	62 tuổi	7 năm 11 tháng	25 năm 06 tháng	4,03						25%	30%		14.617	789.308	467.738	58.467	76.738	1.392.251		1672-QĐ/TU
	Thị xã An Khê																			3.764.666	2.061.802	278.864	557.094	6.662.424		
	Nguyễn Công Tuấn	Thị ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã An Khê	13/08/68	01/07/25	56 tuổi 10 tháng	01/09/30	62 tuổi	5 năm 2 tháng	33 năm 01 tháng	4,98	0,2	8%				25%	30%		20.233	1.092.574	445.123	80.931	187.154	1.805.782		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Phan Vĩnh Hưng	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Thị ủy An Khê	20/04/70	01/07/25	55 tuổi 2 tháng	01/05/32	62 tuổi	6 năm 10 tháng	35 năm 01 tháng	4,98	0,15	6%	7%			25%	30%		20.579	1.111.293	576.226	82.318	210.940	1.980.776		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Lê Thị Hương	Chuyên viên Hội Cựu Chiến binh thị xã An Khê	15/03/74	01/07/25	51 tuổi 3 tháng	01/08/33	59 tuổi 4 tháng	8 năm 1 tháng	27 năm 06 tháng	3,99						25%	30%		14.472	781.473	492.039	57.887	90.448	1.421.847		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Lương Văn Trung	Lái xe cơ quan UBNDT Tổ Quốc Việt Nam thị xã An Khê	10/09/72	01/07/25	52 tuổi 9 tháng	01/10/34	62 tuổi	9 năm 3 tháng	24 năm 03 tháng										14.432	779.325	548.414	57.728	68.552	1.454.019		1714-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Thị xã Ayun Pa																			3.071.053	1.499.257	227.485	376.211	5.174.006		
	Ksor Vinh	Phó Bí thư Thường trực Thị ủy Ayun Pa	10/10/68	01/07/25	56 tuổi 8 tháng	01/11/30	62 tuổi	5 năm 4 tháng	32 năm 04 tháng	6,44	0,7					25%	30%		25.897	1.398.426	569.729	103.587	226.597	2.298.339		1678-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Mai Thế Phụng	UVBTVTU, Chủ tịch Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam thị xã Ayun Pa	09/03/70	01/07/25	55 tuổi 3 tháng	01/04/32	62 tuổi	6 năm 9 tháng	25 năm 11 tháng	5,08	0,6					25%	30%		20.601	1.112.473	576.838	82.405	113.307	1.885.024		1680-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Nguyễn Văn Trung	Chuyên viên Hội Cựu chiến binh	28/11/71	01/07/25	53 tuổi 7 tháng	01/12/33	62 tuổi	8 năm 5 tháng	21 năm 08 tháng	2,86						25%	30%		10.373	560.154	352.689	41.493	36.306	990.643		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Huyện Krông Pa																			4.750.888	2.555.256	351.918	749.624	8.407.686		
	Kpă Ngun	Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy	09/10/68	01/07/25	56 tuổi 8 tháng	01/11/30	62 tuổi	5 năm 4 tháng	32 năm 10 tháng	6,78		6%				25%	30%		28.605	1.544.693	629.319	114.422	257.449	2.545.883		1682-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Ksor Ngak	UVBTV Trưởng ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy	25/07/70	01/07/25	54 tuổi 11 tháng	01/08/32	62 tuổi	7 năm 1 tháng	31 năm 11 tháng	5,76	0,6					25%	30%		23.068	1.245.657	692.032	92.271	196.076	2.226.035		1684-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Nguyễn Văn Kiểm	UVBTV Chủ nhiệm UBKT Huyện ủy	02/10/70	01/07/25	54 tuổi 8 tháng	01/11/32	62 tuổi	7 năm 4 tháng	34 năm 06 tháng	5,42	0,6					25%	30%		21.835	1.179.065	655.036	87.338	212.887	2.134.326		1683 -QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Hoàng Thị Huệ	Chuyên viên UBKT Huyện ủy	19/05/75	01/07/25	50 tuổi 1 tháng	01/06/35	60 tuổi	9 năm 11 tháng	26 năm 06 tháng	3,99						25%	30%		14.472	781.473	578.869	57.887	83.212	1.501.442		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Huyện Kông Chro																			1.587.747	795.712	117.611	253.656	2.754.726		
	Nguyễn Thành Đô	Ủy viên Thường trực, Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	06/10/70	01/07/25	54 tuổi 8 tháng	01/11/32	62 tuổi	7 năm 4 tháng	29 năm 03 tháng	4,98	0,15					25%	30%		18.607	1.004.752	558.195	74.426	134.897	1.772.270		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Nguyễn Hữu Hạnh	Lái xe Văn phòng Huyện ủy	08/08/68	01/07/25	56 tuổi 10 tháng	01/09/30	62 tuổi	5 năm 2 tháng	36 năm 10 tháng										10.796	582.996	237.517	43.185	118.758	982.456		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025
	Huyện Ia Pa																			1.802.820	1.121.880	133.542	220.496	3.278.739		
	Trương Mạnh Hùng	Huyện ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Ia Pa	07/05/72	01/07/25	53 tuổi 1 tháng	01/06/34	62 tuổi	8 năm 11 tháng	33 năm 09 tháng	4,98	0,2	7%				25%	30%		20.052	1.082.821	721.880	80.209	190.496	2.075.406		1672-QĐ-TU
	Huỳnh Vĩnh Hoàng	Lái xe Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Ia Pa	15/12/70	01/07/25	54 tuổi 6 tháng	01/01/33	62 tuổi	7 năm 6 tháng	19 năm 01 tháng										13.333	720.000	400.000	53.333	30.000	1.203.333		1714-QĐ/TU
	Huyện Khang																			5.592.843	3.279.481	414.285	729.609	10.016.217		
	Nguyễn Quang Tuấn	Huyện ủy viên, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Khang	27/01/71	01/07/25	54 tuổi 5 tháng	01/02/33	62 tuổi	7 năm 7 tháng	34 năm 10 tháng	5,42	0,25					25%	30%		20.565	1.110.515	658.083	82.260	205.651	2.056.509		1672-QĐ/TU
	Hồ Việt Cầm	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội Nông dân huyện Khang	28/07/69	01/07/25	55 tuổi 11 tháng	01/08/31	62 tuổi	6 năm 1 tháng	34 năm 07 tháng	4,98	0,3	5%				25%	30%		20.054	1.082.899	521.396	80.215	200.537	1.885.046		1672-QĐ/TU
	Đinh Văn Hải	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Khang	02/09/69	01/07/25	55 tuổi 9 tháng	01/10/31	62 tuổi	6 năm 3 tháng	29 năm 01 tháng	4,98	0,2	17%				25%	30%		21.858	1.180.358	568.320	87.434	158.474	1.994.586		1672-QĐ/TU
	Đinh Thị Nghen	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy Khang	03/06/75	01/07/25	50 tuổi 0 tháng	01/07/35	60 tuổi	10 năm 0 tháng	24 năm 01 tháng	3,66	0,2					25%	30%		14.000	756.012	560.009	56.001	66.501	1.438.523		1672-QĐ/TU
	Trần Thị Bình	Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Khang	14/12/74	01/07/25	50 tuổi 6 tháng	01/09/34	59 tuổi 8 tháng	9 năm 2 tháng	21 năm 09 tháng	3,33	0,15					25%	30%		12.622	681.586	479.634	50.488	44.177	1.255.885		1672-QĐ/TU
	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên Hội Cựu chiến binh huyện Khang	15/03/74	01/07/25	51 tuổi 3 tháng	01/08/33	59 tuổi 4 tháng	8 năm 1 tháng	22 năm 06 tháng	3,99						25%	30%		14.472	781.473	492.039	57.887	54.269	1.385.668		1672-QĐ/TU
	Thị trấn Pleikru																			4.237.686	2.235.913	313.903	595.655	7.383.157		
	Lê Thị Kim Oanh	Thành ủy viên, Phó Trưởng Ban Tổ chức Thành ủy	28/03/73	01/07/25	52 tuổi 3 tháng	01/12/31	58 tuổi 8 tháng	6 năm 5 tháng	27 năm 04 tháng	5,42	0,4					25%	30%		21.109	1.139.894	548.838	84.437	131.932	1.905.100		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Lê Thị Liên	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Pleiku	19/05/72	01/07/25	53 tuổi 1 tháng	01/10/30	58 tuổi 4 tháng	5 năm 3 tháng	31 năm 10 tháng	4,98	0,25	6%	19%			25%	30%		22.511	1.215.597	495.243	90.044	191.344	1.992.229		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Đỗ Ngọc Thành	Lái xe Văn phòng Thành ủy	15/01/73	01/07/25	52 tuổi 5 tháng	01/02/35	62 tuổi	9 năm 7 tháng	31 năm 02 tháng	4,03						25%	30%		14.617	789.308	584.672	58.467	120.589	1.553.036		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Nguyễn Thị Hồng Văn	Thành ủy viên, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	14/12/73	01/07/25	51 tuổi 6 tháng	01/01/33	59 tuổi	7 năm 6 tháng	29 năm 09 tháng	5,08	0,5					25%	30%		20.239	1.092.888	607.160	80.955	151.790	1.932.792		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy
	Huyện Đức Cơ																			7.024.452	3.599.810	520.330	1.162.859	12.307.451		

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước lên kế tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi					Lý do nghỉ	Ghi chú																	
									Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, biệt, chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương cho số năm từ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP																			
	Bùi Văn Dũng	Huyện ủy viên, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra huyện ủy	01/08/69	01/07/25	55 tuổi 11 tháng	01/09/31	62 tuổi	6 năm 2 tháng	29 năm 09 tháng	07 năm 07 tháng	5,42	0,25		9%			25%	30%		21.759	1.174.996	565.739	87.037	163.194	1.990.966			Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy																
	Nguyễn Văn Luyện	Phó Chủ tịch Hội Nông dân huyện	13/10/69	01/07/25	55 tuổi 8 tháng	01/11/31	62 tuổi	6 năm 4 tháng	34 năm 03 tháng	11 năm 06 tháng	4,98	0,2	5%				25%	30%		19.691	1.063.313	511.966	78.764	191.987	1.846.030			Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy																
	Hồ Sỹ Hợp	Công chức Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy	10/10/72	01/07/25	52 tuổi 8 tháng	01/11/34	62 tuổi	9 năm 4 tháng	32 năm 08 tháng	09 năm 08 tháng	4,58						25%	30%		16.612	897.030	631.243	66.447	149.505	1.744.224			Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy																
	Rah Lan Bleo	Công chức Ban Tuyên giáo và Dân vận huyện ủy	25/10/68	01/07/25	56 tuổi 8 tháng	01/11/30	62 tuổi	5 năm 4 tháng	36 năm 10 tháng	11 năm 06 tháng	4,98		16%				25%	30%		20.952	1.131.432	460.954	83.810	230.477	1.906.673			Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy																
	Phạm Chí Dũng	Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy	10/09/69	01/07/25	55 tuổi 9 tháng	01/10/31	62 tuổi	6 năm 3 tháng	31 năm 04 tháng	11 năm 07 tháng	6,44	0,6					25%	30%		25.534	1.378.840	663.886	102.136	210.656	2.355.519			Quyết định 1695-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy																
	Huỳnh Xuân Thanh	Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy Đúc Cờ	25/08/70	01/07/25	54 tuổi 10 tháng	01/09/32	62 tuổi	7 năm 2 tháng	31 năm 11 tháng	07 năm 10 tháng	6,44	0,6					25%	30%		25.534	1.378.840	766.022	102.136	217.040	2.464.039			Quyết định 1696-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy																
	Huyện Chư Păh																				1.248.947	647.602	92.515	196.594	2.185.658																			
	Siu HPhiết	Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Chư Păh	15/05/1973	01/07/25	52 tuổi 1 tháng	01/06/32	59 tuổi	6 năm 11 tháng	31 năm 08 tháng		4,98	0,6	16%				25%	30%		23.129	1.248.947	647.602	92.515	196.594	2.185.658			1685-QĐ/TU																
	Huyện Chư Păh																				7.450.370	3.893.696	551.879	928.305	12.824.251																			
	Võ Xuân Báo	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội Nông dân huyện Chư Păh	25/09/69	01/07/25	55 tuổi 9 tháng	01/10/31	62 tuổi	6 năm 3 tháng	27 năm 02 tháng		5,08	0,3					25%	30%		19.513	1.053.716	507.345	78.053	121.958	1.761.072			1672-QĐ/TU																
	Đặng Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Hội Nông dân huyện Chư Păh	12/07/70	01/07/25	54 tuổi 11 tháng	01/08/32	62 tuổi	7 năm 1 tháng	34 năm 07 tháng		4,98	0,2					25%	30%		18.788	1.014.544	563.636	75.151	187.879	1.841.210			1672-QĐ/TU																
	Lê Thị Chín	Kế toán, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Chư Păh	10/04/73	01/07/25	52 tuổi 2 tháng	01/01/32	58 tuổi 8 tháng	6 năm 6 tháng	26 năm 05 tháng		4,32						25%	30%		15.669	846.107	407.385	62.675	90.095	1.406.260			1672-QĐ/TU																
	Nguyễn Duy Nam	Huyện ủy viên, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Chư Păh	20/10/1968	1/7/2025	56 tuổi 8 tháng	1/11/2030	62 tuổi	5 năm 4 tháng	27 năm 03 tháng		4,74	0,25		9%			25%	30%		19.150	1.034.080	421.292	76.598	119.685	1.651.655			1672-QĐ/TU																
	Huỳnh Ngọc Hoàng	Lái xe Văn phòng Huyện ủy Chư Păh	19/06/72	01/07/25	53 tuổi 0 tháng	01/07/34	62 tuổi	9 năm 0 tháng	22 năm 04 tháng		10.500						25%	30%		10.500	567.000	378.000	42.000	39.375	1.026.375			1672-QĐ/TU																
	Lê Văn Tiến	Lái xe Văn phòng Huyện ủy Chư Păh	02/02/73	01/07/25	52 tuổi 4 tháng	01/03/35	62 tuổi	9 năm 8 tháng	26 năm 03 tháng		10.500						25%	30%		10.500	567.000	420.000	42.000	60.375	1.089.375			1672-QĐ/TU																
	Nguyễn Quang Trường	Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy Chư Păh	03/03/69	01/07/25	56 tuổi 3 tháng	01/04/31	62 tuổi	5 năm 9 tháng	29 năm 03 tháng		6,44	0,7					25%	30%		25.897	1.398.426	621.523	103.587	187.752	2.311.288			1713-QĐ/TU																
	Nguyễn Thị Bẩy	Chủ tịch hội LHPN huyện Chư Păh	11/02/74	01/07/25	51 tuổi 4 tháng	01/07/33	59 tuổi 4 tháng	8 năm 0 tháng	28 năm 06 tháng		4,65	0,3					25%	30%		17.954	969.497	574.517	71.815	121.187	1.737.016			1672-QĐ/TU																
	Huyện Chư Sê																				2.210.223	1.422.016	163.720	225.021	4.020.980																			
	Trương Thanh Hoài	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội Nông dân huyện Chư Sê	13/09/71	01/07/25	53 tuổi 9 tháng	01/10/33	62 tuổi	8 năm 3 tháng	23 năm 10 tháng		3,66	0,3					25%	30%		14.363	775.598	488.339	57.452	64.633	1.386.022			1672-QĐ/HU																
	Hồ Duy Trung	Phó Chủ tịch Hội Nông dân huyện Chư Sê	03/03/72	01/07/25	53 tuổi 3 tháng	01/04/34	62 tuổi	8 năm 9 tháng	29 năm 00 tháng		3,99	0,2					25%	30%		15.197	820.645	547.097	60.789	106.380	1.534.910			1672-QĐ/HU																
	Đoàn Minh Khánh	Hợp đồng lái xe Văn phòng Huyện ủy Chư Sê	10/10/71	01/07/25	53 tuổi 8 tháng	01/11/33	62 tuổi	8 năm 4 tháng	24 năm 06 tháng		11.370						25%	30%		11.370	613.980	386.580	45.480	54.008	1.100.048			1714-QĐ/TU, 883-QĐ/HU																
	Huyện Ia Grai																				5.698.070	3.134.618	422.079	876.710	10.131.479																			
	Nguyễn Đình Huân	Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Tổ chức Huyện ủy	08/04/71	01/07/25	54 tuổi 2 tháng	01/05/33	62 tuổi	7 năm 10 tháng	34 năm 10 tháng		4,98	0,6					25%	30%		20.239	1.092.888	647.637	80.955	202.386	2.023.866			1690-QĐ/TU																
	Trần Quang Hồng	Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy	08/01/69	01/07/25	56 tuổi 5 tháng	01/02/31	62 tuổi	5 năm 7 tháng	30 năm 03 tháng		4,65	0,2					25%	30%		17.591	949.911	422.183	70.364	136.330	1.578.788			1672-QĐ/TU																
	Châu Tấn Lập	Chủ tịch Hội Nông dân huyện	15/08/72	01/07/25	52 tuổi 10 tháng	01/09/34	62 tuổi	9 năm 2 tháng	29 năm 03 tháng		5,08	0,3					25%	30%		19.513	1.053.716	741.504	78.053	141.471	2.014.744			1672-QĐ/TU																
	Nguyễn Đình Sóng	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Ia Grai	15/02/69	01/07/25	56 tuổi 4 tháng	01/03/31	62 tuổi	5 năm 8 tháng	32 năm 02 tháng		4,32						25%	30%		15.669	846.107	376.047	62.675	137.101	1.421.929			1672-QĐ/TU																
	Nguyễn Văn Thành	Lái xe Văn phòng Huyện ủy	06/08/68	01/07/25	56 tuổi 10 tháng	01/09/30	62 tuổi	5 năm 2 tháng	32 năm 08 tháng		4,03		9%				25%	30%		15.932	860.345	350.511	63.729	143.391	1.417.977			1672-QĐ/TU																
	Huỳnh Văn Nam	Lái xe Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	26/03/72	01/07/25	53 tuổi 3 tháng	01/04/34	62 tuổi	8 năm 9 tháng	29 năm 00 tháng		16.576									16.576	895.103	596.736	66.304	116.032	1.674.175			1672-QĐ/TU																
	Huyện Mang Yang																				3.552.864	1.742.556	263.175	623.082	6.181.677																			
	Nguyễn Tinh	Ủy viên BTV Huyện ủy, Trưởng BTC Huyện ủy huyện Mang Yang	10/06/69	01/07/25	56 tuổi 0 tháng	01/07/31	62 tuổi	6 năm 0 tháng	36 năm 11 tháng		6,44	0,6					25%	30%		25.534	1.378.840	612.818	102.136	280.875	2.374.669			1699-QĐ/TU																
	Nguyễn Đình Hải	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội Nông dân huyện Mang Yang	10/08/70	01/07/25	54 tuổi 10 tháng	01/09/32	62 tuổi	7 năm 2 tháng	31 năm 10 tháng		5,42	0,3					25%	30%		20.746	1.120.308	622.393	82.986	176.345	2.002.031			1672-QĐ/TU																
	Phạm Thị Bẩy	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ huyện Mang Yang	28/02/73	01/07/25	52 tuổi 4 tháng	01/11/31	58 tuổi 8 tháng	6 năm 4 tháng	31 năm 10 tháng		5,08	0,3					25%	30%		19.513	1.053.716	507.345	78.053	165.863	1.804.977			1672-QĐ/TU																
B2	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO ĐIỀU 7b NGHỊ ĐỊNH 178/2024/NĐ-CP																				234.159				234.159																			
	Trường hợp tuổi đời còn dưới 2 năm đến tuổi nghỉ hưu																				234.159				234.159																			
	Huyện uy Ia Grai																				234.159				234.159																			
	Dương Mộng Loan	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	08/06/69	01/07/25	56 tuổi 0 tháng	01/07/26	57 tuổi	1 năm 0 tháng	27 năm 03 tháng		5,08	0,3					25%	30%		19.513	234.159				234.159			1672-QĐ/TU																

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước lên kế tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi				Lý do nghỉ	Ghi chú
									Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, đoàn thể chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	

Tổng cộng: 123 người./.

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ THỜI VIỆC
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
KHOÍ ĐĂNG, ĐOÀN THỂ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thời việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thời việc (tháng)	Thời gian đóng BHXH		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liên kế tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp thời việc				Lý do nghỉ	Ghi chú
						Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, biệt, chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp thời việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP		
	TỔNG CỘNG																	21.482.152	13.783.460	1.036.243	36.301.855		
A	KHOÍ TỈNH																	2.701.858	1.698.275	140.365	4.540.497		
I	NGHỈ THỜI VIỆC THEO ĐIỀU 9 NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP																	2.245.838	1.349.135	140.365	3.735.338		
	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy																	1.274.383	726.796	79.649	2.080.828		
	Phan Thị Ánh Tuyết	Chuyên viên Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	21/01/82	01/07/25	60	21 năm 02 tháng		3,66						25%	30%		13.275	637.191	428.113	39.824	1.105.129		1714-QĐ/TU
	Trần Đức Lợi	Chuyên viên Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	10/10/80	01/07/25	60	14 năm 08 tháng		3,66						25%	30%		13.275	637.191	298.683	39.824	975.699		1672-QĐ/TU
	Ban Nội chính Tỉnh ủy																	971.456	622.339	60.716	1.654.510		
	Lê Thị Thủy Linh	Trưởng phòng theo dõi công tác phòng chống tham nhũng	03/08/79	01/07/25	60	20 năm 04 tháng		5,08	0,5				25%	30%	20.239		971.456	622.339	60.716	1.654.510		1880-QĐ-TU	
II	NGHỈ THỜI VIỆC THEO ĐIỀU 10 NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP																	456.019	349.140		805.159		
	Bảo Giám Lai																	456.019	349.140		805.159		
	Phan Thị Liễu	Phó trưởng phòng chương trình	13/03/78	01/07/25	60	24 năm 06 tháng		3,66	0,4							9.500	456.019	349.140		805.159		1880-QĐ/TU	
B	KHOÍ HUYỆN																	18.780.294	12.085.185	895.878	31.761.358		
I	NGHỈ THỜI VIỆC THEO ĐIỀU 9 NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP																	14.334.047	9.700.632	895.878	24.930.558		
	Thành phố Pleiku																	3.353.089	2.291.783	209.568	5.854.441		
	Phạm Văn Hiếu	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Pleiku	01/02/82	01/07/25	60	19 năm 05 tháng		3,66	0,3				25%	30%	14.363		689.420	420.115	43.089	1.152.624		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy	
	Trần Thị Hiền	Kế toán cơ quan Ủy ban MTTQVN thành phố Pleiku	24/11/77	01/07/25	60	25 năm 06 tháng		3,99					25%	30%	14.472		694.643	553.544	43.415	1.291.602		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy	
	Lê Thị Duyên	Chuyên viên Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Pleiku	01/07/87	01/07/25	60	13 năm 08 tháng		3,33					25%	30%	12.078		579.740	253.636	36.234	869.610		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy	
	RCom Pheh	Công chức cơ quan Hội Nông dân thành phố	12/10/77	01/07/25	60	20 năm 09 tháng		3,66					25%	30%	13.275		637.191	418.157	39.824	1.095.173		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy	
	Trịnh Thị Dung	Công chức cơ quan Hội Cựu chiến binh thành phố	03/02/76	01/07/25	60	27 năm 06 tháng		4,32					25%	30%	15.669		752.095	646.331	47.006	1.445.432		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy	
	Huyện Dak Doa																	2.334.627	1.499.211	145.914	3.979.753		
	Võ Thị Thanh Bình	Ủy viên BTV, Chuyên viên Hội LHPN huyện Dak Doa	15/03/77	01/07/25	60	22 năm 01 tháng		4,65	0,15				25%	30%	17.410		835.661	587.574	52.229	1.475.464		1672-QĐ/TU	
	Nguyễn Thành Quang	Huyện ủy viên, Chủ tịch Hội Nông dân huyện Dak Doa	12/05/76	01/07/25	60	23 năm 05 tháng		4,65	0,3				25%	30%	17.954		861.775	632.866	53.861	1.548.502		1672-QĐ/TU	
	Nguyễn Thị Thanh Nguyễn	Kế toán Văn phòng Huyện ủy	29/09/84	01/07/25	60	14 năm 00 tháng		3,66					25%	30%	13.275		637.191	278.771	39.824	955.787		1714-QĐ/TU	
	Huyện Chư Prông																	778.209	559.338	48.638	1.386.185		
	Nguyễn Thị Thủy Trang	Chuyên viên Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Chư Prông	14/06/82	01/07/25	60	23 năm 00 tháng		4,32	0,15				25%	30%	16.213		778.209	559.338	48.638	1.386.185		1672-QĐ/TU	
	Thị xã An Khê																	686.522	386.169	42.908	1.115.599		
	Nguyễn Thị Ánh Minh	Kiểm tra viên Ủy ban Kiểm tra Thị ủy An Khê	24/08/81	01/07/25	60	17 năm 10 tháng		3,66			12%		25%	30%	14.303		686.522	386.169	42.908	1.115.599		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025	
	Thị xã Ayun Pa																	637.191	288.727	39.824	965.743		
	Nguyễn Thị Hồng Tươi	Chuyên viên Hội Nông dân thị xã	11/11/80	01/07/25	60	14 năm 06 tháng		3,66					25%	30%	13.275		637.191	288.727	39.824	965.743		1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025	
	Huyện Ia Pa																	1.363.798	872.567	85.237	2.321.603		
	Trương Như Bình	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Huyện Ia Pa	30/05/76	01/07/25	60	25 năm 11 tháng		4,06	0,2	6%			25%	30%	16.335		784.059	637.048	49.004	1.470.110		1672-QĐ/TU	
	Lê Thị Thanh Dung	Kế toán Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Huyện Ia Pa	20/10/88	01/07/25	60	12 năm 07 tháng		3,33					25%	30%	12.078		579.740	235.519	36.234	851.493		1888-QĐ/TU	
	Huyện Khang																	786.914	750.027	49.182	1.586.123		
	Đinh Hiếu	Phó Chủ tịch Hội Nông dân huyện Khang	10/05/74	01/07/25	60	30 năm 06 tháng		4,32	0,2				25%	30%	16.394		786.914	750.027	49.182	1.586.123		1672-QĐ/TU	
	Huyện Đăc Cơ																	763.376	667.954	47.711	1.479.041		
	Siu H' An	Công chức cơ quan Hội Nông dân huyện	19/11/76	01/07/25	60	27 năm 09 tháng	09 năm 03 tháng	4,06		8%			25%	30%	15.904		763.376	667.954	47.711	1.479.041		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy	
	Huyện Phú Thiện																	637.191	408.201	39.824	1.085.217		
	Rcom Nguyệt	Chuyên viên Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam Huyện	21/06/80	01/07/25	60	20 năm 03 tháng		3,66					25%	30%	13.275		637.191	408.201	39.824	1.085.217		Quyết định 1672-QĐ/TU ngày 18/6/2025 của Tỉnh ủy	
	Huyện Chư Păh																	532.734	249.719	33.296	815.749		
	Rmah Gian	Cán sự Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Chư Păh	12/12/85	01/07/25	60	14 năm 10 tháng		3,06					25%	30%	11.099		532.734	249.719	33.296	815.749		1672-QĐ/TU	
	Huyện Chư Păh																	1.290.469	1.088.928	80.654	2.460.051		
	Nguyễn Thị Thi	Nhân viên Lưu trữ Văn phòng Huyện ủy Chư Păh	19/08/76	01/07/25	60	27 năm 06 tháng		3,48		7%			25%	30%	13.505		648.264	557.102	40.516	1.245.882		1672-QĐ/TU	
	Lê Thị Thanh	Nhân viên văn thư Văn phòng Huyện ủy Chư Păh	06/02/79	01/07/25	60	26 năm 03 tháng		3,48		6%			25%	30%	13.379		642.205	531.826	40.138	1.214.169		1672-QĐ/TU	
	Huyện Mang Yang																	1.169.925	638.007	73.120	1.881.053		
	Trần Thị Thanh	Văn thư Văn phòng huyện ủy huyện Mang Yang	02/01/83	01/07/25	60	19 năm 3 tháng		3,66					25%	30%	13.275		637.191	388.288	39.824	1.065.304		1672-QĐ/TU	
	Nguyễn Thị Hương	Lưu trữ Văn phòng huyện ủy huyện Mang Yang	19/05/84	01/07/25	60	14 năm 8 tháng		3,06					25%	30%	11.099		532.734	249.719	33.296	815.749		1672-QĐ/TU	
II	NGHỈ THỜI VIỆC THEO ĐIỀU 10 NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP																	4.446.247	2.384.553		6.830.801		
	Huyện Dak Doa																	1.279.968	769.981		2.049.949		
	Phạm Văn Thục	Lái xe Văn phòng Huyện ủy Dak Doa	20/10/82	01/07/25	60	18 năm 06 tháng									13.333		639.984	369.991		1.009.975		1714-QĐ/TU	
	Trịnh Kim Dũng	Lái xe Văn phòng Huyện ủy Dak Doa	06/09/77	01/07/25	60	20 năm 00 tháng									13.333		639.984	399.990		1.039.974		1714-QĐ/TU	
	Huyện Chư Sê																	1.218.720	523.718		1.742.438		

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Thời gian đóng BHXH											Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)											Các khoản trợ cấp thôi việc				Lý do nghỉ	Ghi chú
						Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP												
	Nguyễn Duy Hậu	Hợp đồng Lái xe Văn phòng Huyện ủy huyện Chư Sê	22/06/90	01/07/25	60	11 năm 04 tháng											11.100	532.800	191.475		724.275					1714-QĐ/TU; 884-QĐ/HU							
	Vũ Thị Kim	Nhân viên công vụ cơ quan	15/02/80	01/07/25	60	11 năm 04 tháng											7.090	340.320	164.843		505.163					1880-QĐ/TU; 946-QĐ/HU							
	Lê Thị Lệ Thu	Nhân viên công vụ Ủy ban MTTQVN huyện	20/12/85	01/07/25	60	11 năm 04 tháng											7.200	345.600	167.400		513.000					1880-QĐ/TU; 947-QĐ/HU							
	Thị xã An Khê																754.159	483.133			1.237.292												
	Bùi Xuân Thắng	Lái xe Văn phòng Thị ủy An Khê	06/02/77	01/07/25	60	20 năm 06 tháng											15.712	754.159	483.133		1.237.292					1714-QĐ/TU ngày 18/6/2025							
	Huyện Ia Pa																618.883	212.741			831.624												
	Nguyễn Trọng Đoàn	Lái xe Văn phòng Huyện uỷ Ia Pa	02/04/81	01/07/25	60	10 năm 08 tháng											12.893	618.883	212.741		831.624					1714-QĐ/TU							
	Huyện Chư Prông																574.517	394.980			969.497												
	Nguyễn Văn Thuận	Bảo vệ Huyện ủy Chư Prông	27/09/79	01/07/25	60	22 năm 00 tháng											11.969	574.517	394.980		969.497					1880-QĐ/TU							

Tổng cộng: 33 người./.

PHỤ LỤC III
DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
KHỎI CHÍNH QUYỀN

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi					Lý do nghỉ	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
									Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, biệt, chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)			Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
TỔNG CỘNG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

Tổng cộng: 16 người./.

PHỤ LỤC IV
DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ THÔI VIỆC
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
KHỎI CHÍNH QUYỀN
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Tài chính)

DVT: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Thời gian đóng BHXH		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Các khoản trợ cấp thôi việc				Lý do nghỉ	Ghi chú
						Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, đoàn thể chính trị, xã hội	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/ND-CP		
	TỔNG CỘNG																	2.291.910	1.397.902	103.282	3.793.095		
I	NGHỈ THÔI VIỆC THEO ĐIỀU 9 NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP																	1.652.508	988.284	103.282	2.744.075		
	Thành phố Pleiku																	1.652.508	988.284	103.282	2.744.075		
	Nguyễn Thị Hoài Thương	Viên chức Hội chữ thập đỏ thành phố	20/06/86	01/07/25	60	17 năm 05 tháng		3,46						25%			10.121	485.784	265.663	30.362	781.809		
	Nguyễn Thị Phương Uyên	Chuyên viên phòng Tài nguyên môi trường	01/01/78	01/07/25	60	21 năm 04 tháng		4,32						25%			12.636	606.528	407.511	37.908	1.051.947		
	Hoàng Đức Tân	Chuyên viên phòng Nội vụ	08/01/84	01/07/25	60	17 năm 08 tháng		3,99						25%			11.671	560.196	315.110	35.012	910.319		
II	NGHỈ THÔI VIỆC THEO ĐIỀU 10 NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP																	639.402	409.617		1.049.020		
	Huyện Dak Doa																	639.402	409.617		1.049.020		
	Nguyễn Xuân Cánh	Nhân viên lái xe Văn phòng HDND và UBND huyện Dak Doa	28/12/80	01/07/25	60	20 năm 06 tháng											13.321	639.402	409.617		1.049.020		

Tổng cộng: 04 người./.

PHỤ LỤC V

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DO THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Tổng nguồn kinh phí thực hiện	Giao bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó		Sử dụng từ nguồn Cải cách tiền lương của ĐP	Ghi chú
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	B	l = 2+5	2 = 3+4	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	242.162.916	242.162.916	202.067.966	40.094.950		
A	CẤP TỈNH	26.104.133	26.104.133	21.563.636	4.540.497		
	Ban Nội chính Tỉnh ủy	3.730.605	3.730.605	2.076.095	1.654.510		
	Đặng Ngọc Linh	159.733	159.733	159.733			
	Đặng Đình Thoan	1.916.362	1.916.362	1.916.362			
	Lê Thị Thúy Linh	1.654.510	1.654.510		1.654.510		
	Văn phòng Tỉnh ủy	4.692.065	4.692.065	4.692.065			
	Nguyễn Đức Lâm	165.170	165.170	165.170			
	Hoàng Văn Bình	1.839.125	1.839.125	1.839.125			
	Hồ Phước Thành	2.687.770	2.687.770	2.687.770			
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	9.419.761	9.419.761	9.419.761			
	Huỳnh Quang Thái	1.965.689	1.965.689	1.965.689			
	Trần Thị Kim Hoa	1.125.775	1.125.775	1.125.775			
	Trần Thị Thanh Thủy	1.669.689	1.669.689	1.669.689			
	Phạm Thị Kim Thanh	1.603.215	1.603.215	1.603.215			
	Văn Thị Hồng Hạnh	1.518.580	1.518.580	1.518.580			
	Võ Văn Lan	1.536.813	1.536.813	1.536.813			
	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	1.817.756	1.817.756	1.817.756			
	Đào Minh Viện	1.817.756	1.817.756	1.817.756			
	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	4.670.869	4.670.869	2.590.041	2.080.828		
	Nguyễn Thái Bình	2.590.041	2.590.041	2.590.041			
	Phan Thị Ánh Tuyết	1.105.129	1.105.129		1.105.129		
	Trần Đức Lợi	975.699	975.699		975.699		
	Báo Gia Lai	1.773.077	1.773.077	967.918	805.159		
	Lương Thanh Nhật	967.918	967.918	967.918			
	Phan Thị Liễu	805.159	805.159		805.159		
B	CẤP XÃ	216.058.783	216.058.783	180.504.330	35.554.453		
	Phường Pleiku	29.712.516	29.712.516	21.114.000	8.598.516		
	Phạm Thị Kim Thoa	49.828	49.828	49.828			
	Nguyễn Thị Hoa	77.931	77.931	77.931			
	Bùi Tiến Dũng	300.424	300.424	300.424			
	Nguyễn Đình Chung	596.722	596.722	596.722			
	Nguyễn Đức Sơn	1.471.041	1.471.041	1.471.041			
	Nguyễn Văn Đố	1.381.653	1.381.653	1.381.653			
	Từ Văn An	2.124.312	2.124.312	2.124.312			
	Nguyễn Thanh Bình	1.161.801	1.161.801	1.161.801			
	Trịnh Duy Thuân	1.695.949	1.695.949	1.695.949			
	Dương Văn Quốc	1.665.936	1.665.936	1.665.936			
	Lê Thị Kim Oanh	1.905.100	1.905.100	1.905.100			
	Lê Thị Liên	1.992.229	1.992.229	1.992.229			
	Đỗ Ngọc Thành	1.553.036	1.553.036	1.553.036			
	Nguyễn Thị Hồng Vân	1.932.792	1.932.792	1.932.792			
	Nguyễn Thị Hoài Thương	781.809	781.809		781.809		
	Nguyễn Thị Phương Uyên	1.051.947	1.051.947		1.051.947		
	Hoàng Đức Tân	910.319	910.319		910.319		

STT	Họ và tên	Tổng nguồn kinh phí thực hiện	Giao bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó		Sử dụng từ nguồn Cải cách tiền lương của ĐP	Ghi chú
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	B	I = 2+5	2 = 3+4	3	4	5	6
	Phạm Văn Hiếu	1.152.624	1.152.624		1.152.624		
	Trần Thị Hiên	1.291.602	1.291.602		1.291.602		
	Lê Thị Duyên	869.610	869.610		869.610		
	RCom Pheh	1.095.173	1.095.173		1.095.173		
	Trịnh Thị Dung	1.445.432	1.445.432		1.445.432		
	Nguyễn Công Tuấn	1.668.917	1.668.917	1.668.917			
	Võ Hải Xuân	1.536.329	1.536.329	1.536.329			
	Xã Ia Grai	13.361.004	13.361.004	13.361.004			
	Nguyễn Văn Chè	170.463	170.463	170.463			
	Huỳnh Xuân Quang	804.192	804.192	804.192			
	Nguyễn Thu Soan	2.020.711	2.020.711	2.020.711			
	Dương Mộng Loan	234.159	234.159	234.159			
	Nguyễn Đình Huấn	2.023.866	2.023.866	2.023.866			
	Trần Quang Hồng	1.578.788	1.578.788	1.578.788			
	Châu Tân Lập	2.014.744	2.014.744	2.014.744			
	Nguyễn Đình Sóng	1.421.929	1.421.929	1.421.929			
	Nguyễn Văn Thành	1.417.977	1.417.977	1.417.977			
	Huỳnh Văn Nam	1.674.175	1.674.175	1.674.175			
	Xã Đak Đoa	9.731.635	9.731.635	2.652.913	7.078.722		
	Nguyễn Hữu Thọ	468.899	468.899	468.899			
	Trương Thị Lài	407.800	407.800	407.800			
	Nay Danh Nam	1.776.214	1.776.214	1.776.214			
	Võ Thị Thanh Bình	1.475.464	1.475.464		1.475.464		
	Nguyễn Thành Quang	1.548.502	1.548.502		1.548.502		
	Nguyễn Thị Thanh Nguyên	955.787	955.787		955.787		
	Nguyễn Xuân Càng	1.049.020	1.049.020		1.049.020		
	Phạm Văn Thục	1.009.975	1.009.975		1.009.975		
	Trịnh Kim Dũng	1.039.974	1.039.974		1.039.974		
	Phường Ayun Pa	7.847.086	7.847.086	6.881.343	965.743		
	Nguyễn Văn Trang	213.268	213.268	213.268			
	Vũ Văn Lập	189.726	189.726	189.726			
	Phan Đức Giáo	1.304.343	1.304.343	1.304.343			
	Ksor Vinh	2.298.339	2.298.339	2.298.339			
	Mai Thế Phụng	1.885.024	1.885.024	1.885.024			
	Nguyễn Văn Trung	990.643	990.643	990.643			
	Nguyễn Thị Hồng Tới	965.743	965.743		965.743		
	Xã Kông Chro	13.659.393	13.659.393	13.659.393			
	Lê Thị Thủy Hằng	258.533	258.533	258.533			
	Phan Văn Trung	1.621.379	1.621.379	1.621.379			
	Nguyễn Thanh Minh	1.508.487	1.508.487	1.508.487			
	Nguyễn Đức Hường	1.880.019	1.880.019	1.880.019			
	Vũ Đức Tùng	1.813.028	1.813.028	1.813.028			
	Đình Thanh Xuân	1.052.846	1.052.846	1.052.846			
	Đình Văn Linh	1.323.719	1.323.719	1.323.719			
	Nguyễn Văn Minh	1.446.656	1.446.656	1.446.656			
	Nguyễn Thành Đô	1.772.270	1.772.270	1.772.270			
	Nguyễn Hữu Hạnh	982.456	982.456	982.456			
	Xã Kbang	13.045.267	13.045.267	11.459.144	1.586.123		
	Võ Thị Hoàng	213.820	213.820	213.820			
	Đình Thị Phiên	1.229.107	1.229.107	1.229.107			
	Nguyễn Quang Tuấn	2.056.509	2.056.509	2.056.509			
	Hồ Viết Cẩm	1.885.046	1.885.046	1.885.046			
	Đình Văn Hải	1.994.586	1.994.586	1.994.586			

STT	Họ và tên	Tổng nguồn kinh phí thực hiện	Giao bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó		Sử dụng từ nguồn Cải cách tiền lương của ĐP	Ghi chú
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	B	I = 2+5	2 = 3+4	3	4	5	6
	Đinh Thị Nghen	1.438.523	1.438.523	1.438.523			
	Trần Thị Bình	1.255.885	1.255.885	1.255.885			
	Nguyễn Thị Dung	1.385.668	1.385.668	1.385.668			
	Đinh Hêu	1.586.123	1.586.123		1.586.123		
	Xã Chư Păh	15.477.621	15.477.621	13.017.570	2.460.051		
	Trần Công Cứu	193.319	193.319	193.319			
	Võ Xuân Bảo	1.761.072	1.761.072	1.761.072			
	Đặng Anh Tuấn	1.841.210	1.841.210	1.841.210			
	Lê Thị Chín	1.406.260	1.406.260	1.406.260			
	Nguyễn Duy Nam	1.651.655	1.651.655	1.651.655			
	Huỳnh Ngọc Hoàng	1.026.375	1.026.375	1.026.375			
	Lê Văn Tiến	1.089.375	1.089.375	1.089.375			
	Nguyễn Quang Trường	2.311.288	2.311.288	2.311.288			
	Nguyễn Thị Bảy	1.737.016	1.737.016	1.737.016			
	Nguyễn Thị Thi	1.245.882	1.245.882		1.245.882		
	Lê Thị Thanh	1.214.169	1.214.169		1.214.169		
	Xã Chư Sê	12.279.461	12.279.461	10.537.023	1.742.438		
	Nguyễn Quốc	230.568	230.568	230.568			
	Lê Đình Huân	1.482.591	1.482.591	1.482.591			
	Nguyễn Đình Sự	1.071.716	1.071.716	1.071.716			
	Đinh Thị Thông	1.921.440	1.921.440	1.921.440			
	Trần Đức Thoan	1.809.728	1.809.728	1.809.728			
	Trương Thanh Hoài	1.386.022	1.386.022	1.386.022			
	Hồ Duy Trung	1.534.910	1.534.910	1.534.910			
	Đoàn Minh Khánh	1.100.048	1.100.048	1.100.048			
	Nguyễn Duy Hậu	724.275	724.275		724.275		
	Vũ Thị Kim	505.163	505.163		505.163		
	Lê Thị Lệ Thu	513.000	513.000		513.000		
	Xã Mang Yang	8.488.123	8.488.123	6.607.070	1.881.053		
	Nguyễn Văn Tha	425.393	425.393	425.393			
	Nguyễn Tịnh	2.374.669	2.374.669	2.374.669			
	Nguyễn Đình Hải	2.002.031	2.002.031	2.002.031			
	Phạm Thị Bầy	1.804.977	1.804.977	1.804.977			
	Trần Thị Thanh	1.065.304	1.065.304		1.065.304		
	Nguyễn Thị Hương	815.749	815.749		815.749		
	Xã Đức Cơ	18.668.044	18.668.044	17.189.003	1.479.041		
	Huỳnh Công Thành	1.252.412	1.252.412	1.252.412			
	Kpuih Nhol	1.309.528	1.309.528	1.309.528			
	Siu Thil	2.319.612	2.319.612	2.319.612			
	Bùi Văn Dũng	1.990.966	1.990.966	1.990.966			
	Nguyễn Văn Luyện	1.846.030	1.846.030	1.846.030			
	Hồ Sỹ Hợp	1.744.224	1.744.224	1.744.224			
	Rah Lan Bleo	1.906.673	1.906.673	1.906.673			
	Phạm Chí Dũng	2.355.519	2.355.519	2.355.519			
	Huỳnh Xuân Thanh	2.464.039	2.464.039	2.464.039			
	Siu H' An	1.479.041	1.479.041		1.479.041		
	Xã Phú Thiện	13.597.792	13.597.792	12.512.575	1.085.217		
	Võ Quốc Trung	1.243.971	1.243.971	1.243.971			
	Chế Công Nghị	839.768	839.768	839.768			
	Mai Quốc Huy	1.800.523	1.800.523	1.800.523			
	Vũ Quang Nam	856.440	856.440	856.440			
	Nguyễn Văn Hóa	2.140.032	2.140.032	2.140.032			
	Phạm Thị Soa	940.771	940.771	940.771			

STT	Họ và tên	Tổng nguồn kinh phí thực hiện	Giao bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó		Sử dụng từ nguồn Cải cách tiền lương của ĐP	Ghi chú
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	B	I = 2+5	2 = 3+4	3	4	5	6
	Bùi Văn Khiêm	1.116.165	1.116.165	1.116.165			
	Đoàn Tiến Ninh	731.940	731.940	731.940			
	Đỗ Văn Phong	2.028.776	2.028.776	2.028.776			
	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	814.189	814.189	814.189			
	Rcom Nguyệt	1.085.217	1.085.217		1.085.217		
	Xã Chư Prông	17.293.516	17.293.516	14.937.834	2.355.682		
	Đinh Văn Dũng	1.835.330	1.835.330	1.835.330			
	Nguyễn Văn Gặp	2.105.869	2.105.869	2.105.869			
	Trần Thị Lương	1.075.338	1.075.338	1.075.338			
	Vũ Thị Hải	790.604	790.604	790.604			
	Trần Văn Thuận	2.104.929	2.104.929	2.104.929			
	Phạm Quý Tín	1.622.765	1.622.765	1.622.765			
	Đặng Thái Hào	1.920.001	1.920.001	1.920.001			
	Siu Hoàng	2.090.747	2.090.747	2.090.747			
	Lưu Đức Cừ	1.392.251	1.392.251	1.392.251			
	Nguyễn Văn Thuận	969.497	969.497		969.497		
	Nguyễn Thị Thùy Trang	1.386.185	1.386.185		1.386.185		
	Phường An Khê	11.656.519	11.656.519	9.303.628	2.352.891		
	Nguyễn Văn Thám	1.667.767	1.667.767	1.667.767			
	Võ Văn Thành	973.437	973.437	973.437			
	Nguyễn Công Tuấn	1.805.782	1.805.782	1.805.782			
	Phan Vĩnh Hưng	1.980.776	1.980.776	1.980.776			
	Lê Thị Hường	1.421.847	1.421.847	1.421.847			
	Lương Văn Trung	1.454.019	1.454.019	1.454.019			
	Nguyễn Thị Ánh Minh	1.115.599	1.115.599		1.115.599		
	Bùi Xuân Thắng	1.237.292	1.237.292		1.237.292		
	Xã Phú Túc	11.693.747	11.693.747	11.693.747			
	Tô Văn Chánh	1.651.183	1.651.183	1.651.183			
	Nguyễn Đình Nhung	1.107.966	1.107.966	1.107.966			
	Nguyễn Thị Hào	526.912	526.912	526.912			
	Kpá Ngun	2.545.883	2.545.883	2.545.883			
	Ksor Ngak	2.226.035	2.226.035	2.226.035			
	Nguyễn Văn Kiêm	2.134.326	2.134.326	2.134.326			
	Hoàng Thị Huệ	1.501.442	1.501.442	1.501.442			
	Xã Ia Pa	7.943.698	7.943.698	4.790.471	3.153.227		
	Rah Lan Saih	1.511.732	1.511.732	1.511.732			
	Trương Mạnh Hùng	2.075.406	2.075.406	2.075.406			
	Huỳnh Vĩnh Hoàng	1.203.333	1.203.333	1.203.333			
	Nguyễn Trọng Đoàn	831.624	831.624		831.624		
	Trương Như Bình	1.470.110	1.470.110		1.470.110		
	Lê Thị Thanh Dung	851.493	851.493		851.493		
	Xã Chư Puh	4.418.285	4.418.285	3.602.536	815.749		
	Nguyễn Văn Khanh	1.416.878	1.416.878	1.416.878			
	Siu H'Phiết	2.185.658	2.185.658	2.185.658			
	Rmah Gian	815.749	815.749		815.749		
	Xã Đak Pơ	7.185.076	7.185.076	7.185.076			
	Nguyễn Trường	2.158.682	2.158.682	2.158.682			
	Phạm Văn Nhuận	1.921.077	1.921.077	1.921.077			
	Trần Thị Hồng Hạnh	1.243.037	1.243.037	1.243.037			
	Nguyễn Ngọc Dũng	919.800	919.800	919.800			
	Nguyễn Văn Toàn	942.480	942.480	942.480			

PHỤ LỤC VI
THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH KINH PHÍ SAU KHI RÀ SOÁT
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Kinh phí theo Tờ trình số 157/TTr-STC ngày 11/8/2025 của Sở Tài chính			Kinh phí rà soát lại theo chỉ đạo tại Công văn số 2062/UBND-NC ngày 16/8/2025 của UBND tỉnh			Chênh lệch tăng, giảm (-)	Nguyên nhân chênh lệch
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-1	
	TỔNG CỘNG	246.235.728	203.579.422	42.656.306	242.162.916	202.067.966	40.094.950	-4.072.812	
A	CẤP TỈNH	26.124.557	21.584.060	4.540.497	26.104.133	21.563.636	4.540.497	-20.424	
	Ban Nội chính Tỉnh ủy	3.730.605	2.076.095	1.654.510	3.730.605	2.076.095	1.654.510		
	Đặng Ngọc Linh	159.733	159.733		159.733	159.733			
	Đặng Đình Thoan	1.916.362	1.916.362		1.916.362	1.916.362			
	Lê Thị Thủy Linh	1.654.510		1.654.510	1.654.510		1.654.510		
	Văn phòng Tỉnh ủy	4.692.065	4.692.065		4.692.065	4.692.065			
	Nguyễn Đức Lâm	165.170	165.170		165.170	165.170			
	Hoàng Văn Bình	1.839.125	1.839.125		1.839.125	1.839.125			
	Hồ Phước Thành	2.687.770	2.687.770		2.687.770	2.687.770			
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	9.419.761	9.419.761		9.419.761	9.419.761			
	Huỳnh Quang Thái	1.965.689	1.965.689		1.965.689	1.965.689			
	Trần Thị Kim Hoa	1.125.775	1.125.775		1.125.775	1.125.775			
	Trần Thị Thanh Thủy	1.669.689	1.669.689		1.669.689	1.669.689			
	Phạm Thị Kim Thanh	1.603.215	1.603.215		1.603.215	1.603.215			
	Văn Thị Hồng Hạnh	1.518.580	1.518.580		1.518.580	1.518.580			
	Võ Văn Lan	1.536.813	1.536.813		1.536.813	1.536.813			
	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	1.838.180	1.838.180		1.817.756	1.817.756		-20.424	
	Đào Minh Viện	1.838.180	1.838.180		1.817.756	1.817.756		-20.424	Xác định lại phụ cấp thâm niên nghề tháng liền kề trước khi nghỉ là 23% (số liệu theo Tờ trình 157/TTr-STC là 25%)
	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	4.670.869	2.590.041	2.080.828	4.670.869	2.590.041	2.080.828		
	Nguyễn Thái Bình	2.590.041	2.590.041		2.590.041	2.590.041			
	Phan Thị Ánh Tuyết	1.105.129		1.105.129	1.105.129		1.105.129		
	Trần Đức Lợi	975.699		975.699	975.699		975.699		
	Báo Gia Lai	1.773.077	967.918	805.159	1.773.077	967.918	805.159		
	Lương Thanh Nhật	967.918	967.918		967.918	967.918			
	Phan Thị Liễu	805.159		805.159	805.159		805.159		
B	CẤP XÃ	220.111.171	181.995.362	38.115.809	216.058.783	180.504.330	35.554.453	-4.052.388	
	Phường Pleiku	29.712.516	21.114.000	8.598.516	29.712.516	21.114.000	8.598.516		
	Phạm Thị Kim Thoa	49.828	49.828		49.828	49.828			
	Nguyễn Thị Hoa	77.931	77.931		77.931	77.931			
	Bùi Tiến Dũng	300.424	300.424		300.424	300.424			
	Nguyễn Đình Chung	596.722	596.722		596.722	596.722			
	Nguyễn Đức Sơn	1.471.041	1.471.041		1.471.041	1.471.041			
	Nguyễn Văn Đố	1.381.653	1.381.653		1.381.653	1.381.653			
	Từ Văn An	2.124.312	2.124.312		2.124.312	2.124.312			
	Nguyễn Thanh Bình	1.161.801	1.161.801		1.161.801	1.161.801			
	Trịnh Duy Thuận	1.695.949	1.695.949		1.695.949	1.695.949			
	Dương Văn Quốc	1.665.936	1.665.936		1.665.936	1.665.936			
	Lê Thị Kim Oanh	1.905.100	1.905.100		1.905.100	1.905.100			
	Lê Thị Liên	1.992.229	1.992.229		1.992.229	1.992.229			
	Đỗ Ngọc Thành	1.553.036	1.553.036		1.553.036	1.553.036			
	Nguyễn Thị Hồng Vân	1.932.792	1.932.792		1.932.792	1.932.792			
	Nguyễn Thị Hoài Thương	781.809		781.809	781.809		781.809		
	Nguyễn Thị Phương Uyên	1.051.947		1.051.947	1.051.947		1.051.947		
	Hoàng Đức Tân	910.319		910.319	910.319		910.319		
	Phạm Văn Hiếu	1.152.624		1.152.624	1.152.624		1.152.624		
	Trần Thị Hiền	1.291.602		1.291.602	1.291.602		1.291.602		
	Lê Thị Duyên	869.610		869.610	869.610		869.610		
	RCom Pheh	1.095.173		1.095.173	1.095.173		1.095.173		
	Trịnh Thị Dung	1.445.432		1.445.432	1.445.432		1.445.432		
	Nguyễn Công Tuấn	1.668.917	1.668.917		1.668.917	1.668.917			
	Võ Hải Xuân	1.536.329	1.536.329		1.536.329	1.536.329			
	Xã Ia Grai	13.397.040	13.397.040		13.361.004	13.361.004		-36.036	
	Nguyễn Văn Chê	170.463	170.463		170.463	170.463			
	Huỳnh Xuân Quang	804.192	804.192		804.192	804.192			
	Nguyễn Thu Soan	2.020.711	2.020.711		2.020.711	2.020.711			
	Dương Mộng Loan	234.159	234.159		234.159	234.159			
	Nguyễn Đình Huân	2.154.438	2.154.438		2.023.866	2.023.866		-130.572	Xác định lại không tính 10% phụ cấp thâm niên nghề nên số tiền có sự thay đổi so với ban đầu (tại Tờ trình 157/TTr-STC là 0,1)
	Trần Quang Hồng	1.578.788	1.578.788		1.578.788	1.578.788			
	Châu Tấn Lập	2.014.744	2.014.744		2.014.744	2.014.744			
	Nguyễn Đình Sóng	1.421.929	1.421.929		1.421.929	1.421.929			
	Nguyễn Văn Thành	1.417.977	1.417.977		1.417.977	1.417.977			

STT	Họ và tên	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		tăng, giảm (-)	Nguyên nhân chênh lệch
			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-1	
	Huỳnh Văn Nam	1.579.639	1.579.639		1.674.175	1.674.175		94.536	Trước đây đơn vị cung cấp tính theo hệ số lương và các khoản phụ cấp khác với số tiền là 15.639.986 đồng; Tuy nhiên đơn vị đã bổ sung lại phụ lục hợp đồng ký theo hình thức thỏa thuận bằng số tiền là 16.575.987 đồng, nên có sự chênh lệch so với số liệu đã trình tại Tờ trình 157/TTr-STC.
	Xã Dak Đoa	9.731.635	2.652.913	7.078.722	9.731.635	2.652.913	7.078.722		
	Nguyễn Hữu Thọ	468.899	468.899		468.899	468.899			
	Trương Thị Lài	407.800	407.800		407.800	407.800			
	Nay Danh Nam	1.776.214	1.776.214		1.776.214	1.776.214			
	Võ Thị Thanh Bình	1.475.464		1.475.464	1.475.464		1.475.464		
	Nguyễn Thành Quang	1.548.502		1.548.502	1.548.502		1.548.502		
	Nguyễn Thị Thanh Nguyên	955.787		955.787	955.787		955.787		
	Nguyễn Xuân Càng	1.049.020		1.049.020	1.049.020		1.049.020		
	Phạm Văn Thục	1.009.975		1.009.975	1.009.975		1.009.975		
	Trịnh Kim Dũng	1.039.974		1.039.974	1.039.974		1.039.974		
	Phường Ayun Pa	7.847.086	6.881.343	965.743	7.847.086	6.881.343	965.743		
	Nguyễn Văn Trang	213.268	213.268		213.268	213.268			
	Vũ Văn Lập	189.726	189.726		189.726	189.726			
	Phan Đức Giáo	1.304.343	1.304.343		1.304.343	1.304.343			
	Ksor Vinh	2.298.339	2.298.339		2.298.339	2.298.339			
	Mai Thế Phụng	1.885.024	1.885.024		1.885.024	1.885.024			
	Nguyễn Văn Trung	990.643	990.643		990.643	990.643			
	Nguyễn Thị Hồng Tới	965.743		965.743	965.743		965.743		
	Xã Kông Chro	13.659.393	13.659.393		13.659.393	13.659.393			
	Lê Thị Thúy Hằng	258.533	258.533		258.533	258.533			
	Phan Văn Trung	1.621.379	1.621.379		1.621.379	1.621.379			
	Nguyễn Thanh Minh	1.508.487	1.508.487		1.508.487	1.508.487			
	Nguyễn Đức Hướng	1.880.019	1.880.019		1.880.019	1.880.019			
	Vũ Đức Tùng	1.813.028	1.813.028		1.813.028	1.813.028			
	Đinh Thanh Xuân	1.052.846	1.052.846		1.052.846	1.052.846			
	Đinh Văn Linh	1.323.719	1.323.719		1.323.719	1.323.719			
	Nguyễn Văn Minh	1.446.656	1.446.656		1.446.656	1.446.656			
	Nguyễn Thành Đồ	1.772.270	1.772.270		1.772.270	1.772.270			
	Nguyễn Hữu Hạnh	982.456	982.456		982.456	982.456			
	Xã Kbang	14.643.414	11.459.144	3.184.270	13.045.267	11.459.144	1.586.123	-1.598.147	
	Võ Thị Hoàng	213.820	213.820		213.820	213.820			
	Đinh Thị Phiền	1.229.107	1.229.107		1.229.107	1.229.107			
	Nguyễn Quang Tuấn	2.056.509	2.056.509		2.056.509	2.056.509			
	Hồ Việt Cầm	1.885.046	1.885.046		1.885.046	1.885.046			
	Đinh Văn Hải	1.994.586	1.994.586		1.994.586	1.994.586			
	Đinh Thị Nghen	1.438.523	1.438.523		1.438.523	1.438.523			
	Trần Thị Bình	1.255.885	1.255.885		1.255.885	1.255.885			
	Nguyễn Thị Dung	1.385.668	1.385.668		1.385.668	1.385.668			
	Nguyễn Thị Oanh	1.598.147		1.598.147				-1.598.147	Đối tượng không thuộc phạm vi ngân sách địa phương chi trả, do theo Công văn số 3061/BTC-KTN ngày 14/3/2025 của Bộ Tài chính, kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong hệ thống công đoàn do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sử dụng nguồn tài chính công đoàn đảm bảo.
	Đinh Hều	1.586.123		1.586.123	1.586.123		1.586.123		
	Xã Chư Păh	16.484.712	13.017.570	3.467.142	15.477.621	13.017.570	2.460.051	-1.007.091	
	Trần Công Cứu	193.319	193.319		193.319	193.319			
	Võ Xuân Bảo	1.761.072	1.761.072		1.761.072	1.761.072			
	Đặng Anh Tuấn	1.841.210	1.841.210		1.841.210	1.841.210			
	Lê Thị Chín	1.406.260	1.406.260		1.406.260	1.406.260			
	Nguyễn Duy Nam	1.651.655	1.651.655		1.651.655	1.651.655			
	Huỳnh Ngọc Hoàng	1.026.375	1.026.375		1.026.375	1.026.375			
	Lê Văn Tiến	1.089.375	1.089.375		1.089.375	1.089.375			
	Nguyễn Quang Trường	2.311.288	2.311.288		2.311.288	2.311.288			
	Nguyễn Thị Bảy	1.737.016	1.737.016		1.737.016	1.737.016			
	Võ Văn Bắc	1.007.091		1.007.091				-1.007.091	Đối tượng không thuộc phạm vi ngân sách địa phương chi trả, do theo Công văn số 3061/BTC-KTN ngày 14/3/2025 của Bộ Tài chính, kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong hệ thống công đoàn do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sử dụng nguồn tài chính công đoàn đảm bảo.
	Nguyễn Thị Thi	1.245.882		1.245.882	1.245.882		1.245.882		
	Lê Thị Thanh	1.214.169		1.214.169	1.214.169		1.214.169		
	Xã Chư Sê	12.279.461	10.537.023	1.742.438	12.279.461	10.537.023	1.742.438		

STT	Họ và tên	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		tăng, giảm (-)	Nguyên nhân chênh lệch
			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-1	
	Nguyễn Quốc	230.568	230.568		230.568	230.568			
	Lê Đình Huân	1.482.591	1.482.591		1.482.591	1.482.591			
	Nguyễn Đình Sự	1.071.716	1.071.716		1.071.716	1.071.716			
	Đinh Thị Thông	1.921.440	1.921.440		1.921.440	1.921.440			
	Trần Đức Thoan	1.809.728	1.809.728		1.809.728	1.809.728			
	Trương Thanh Hoài	1.386.022	1.386.022		1.386.022	1.386.022			
	Hồ Duy Trung	1.534.910	1.534.910		1.534.910	1.534.910			
	Đoàn Minh Khánh	1.100.048	1.100.048		1.100.048	1.100.048			
	Nguyễn Duy Hậu	724.275		724.275			724.275		
	Vũ Thị Kim	505.163		505.163			505.163		
	Lê Thị Lệ Thu	513.000		513.000			513.000		
	Xã Mang Yang	8.488.123	6.607.070	1.881.053	8.488.123	6.607.070	1.881.053		
	Nguyễn Văn Tha	425.393	425.393		425.393	425.393			
	Nguyễn Tịnh	2.374.669	2.374.669		2.374.669	2.374.669			
	Nguyễn Đình Hải	2.002.031	2.002.031		2.002.031	2.002.031			
	Phạm Thị Bảy	1.804.977	1.804.977		1.804.977	1.804.977			
	Trần Thị Thanh	1.065.304		1.065.304			1.065.304		
	Nguyễn Thị Hương	815.749		815.749			815.749		
	Xã Đức Cơ	18.668.044	17.189.003	1.479.041	18.668.044	17.189.003	1.479.041		
	Huỳnh Công Thành	1.252.412	1.252.412		1.252.412	1.252.412			
	Kpuih Nhol	1.309.528	1.309.528		1.309.528	1.309.528			
	Siu Thil	2.319.612	2.319.612		2.319.612	2.319.612			
	Bùi Văn Dũng	1.990.966	1.990.966		1.990.966	1.990.966			
	Nguyễn Văn Luyện	1.846.030	1.846.030		1.846.030	1.846.030			
	Hồ Sỹ Hợp	1.744.224	1.744.224		1.744.224	1.744.224			
	Rah Lan Bleo	1.906.673	1.906.673		1.906.673	1.906.673			
	Phạm Chí Dũng	2.355.519	2.355.519		2.355.519	2.355.519			
	Huỳnh Xuân Thanh	2.464.039	2.464.039		2.464.039	2.464.039			
	Siu H' An	1.479.041		1.479.041			1.479.041		
	Xã Phú Thiện	13.597.792	12.512.575	1.085.217	13.597.792	12.512.575	1.085.217		
	Vô Quốc Trung	1.243.971	1.243.971		1.243.971	1.243.971			
	Chế Công Nghị	839.768	839.768		839.768	839.768			
	Mai Quốc Huy	1.800.523	1.800.523		1.800.523	1.800.523			
	Vũ Quang Nam	856.440	856.440		856.440	856.440			
	Nguyễn Văn Hóa	2.140.032	2.140.032		2.140.032	2.140.032			
	Phạm Thị Soa	940.771	940.771		940.771	940.771			
	Bùi Văn Khiêm	1.116.165	1.116.165		1.116.165	1.116.165			
	Đoàn Tiến Ninh	731.940	731.940		731.940	731.940			
	Đỗ Văn Phong	2.028.776	2.028.776		2.028.776	2.028.776			
	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	814.189	814.189		814.189	814.189			
	Rcom Nguyệt	1.085.217		1.085.217			1.085.217		
	Xã Chư Prông	17.276.514	14.884.925	2.391.589	17.293.516	14.937.834	2.355.682	17.002	
	Đinh Văn Dũng	1.835.330	1.835.330		1.835.330	1.835.330			
	Nguyễn Văn Gặp	2.105.869	2.105.869		2.105.869	2.105.869			
	Trần Thị Lương	1.075.338	1.075.338		1.075.338	1.075.338			
	Vũ Thị Hải	790.604	790.604		790.604	790.604			
	Trần Văn Thuận	2.104.929	2.104.929		2.104.929	2.104.929			
	Phạm Quý Tín	1.622.765	1.622.765		1.622.765	1.622.765			
	Đặng Thái Hào	1.920.001	1.920.001		1.920.001	1.920.001			
	Siu Hoàng	2.037.838	2.037.838		2.090.747	2.090.747		52.909	Xác định lại phụ cấp chức vụ lãnh đạo tháng liền kề trước khi nghỉ là 0,3 theo hồ sơ đơn vị bổ sung, gồm: Quyết định số 2951-QĐ/HU ngày 04/5/2025 về việc giao phụ trách Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện, nhiệm kỳ 2024- 2029; Bảng thanh toán tiền lương tháng 06/2025 (số liệu theo Tờ trình 157/TTr-STC là 0,15)
	Lưu Đức Cừ	1.392.251	1.392.251		1.392.251	1.392.251			
	Nguyễn Văn Thuận	1.005.404		1.005.404	969.497	969.497		-35.907	Xác định lại trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm do xác định lại đối tượng, chính sách chế độ được hưởng, cụ thể: - Thông tin theo Tờ trình số 157/TTr-STC: đối tượng được hưởng chính sách theo Điều 9 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm, số tiền 35.907 trđ) - Số liệu rà soát: đối tượng được hưởng chính sách theo Điều 10 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (không được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm, do đó giảm số tiền 35.907 trđ).
	Nguyễn Thị Thùy Trang	1.386.185		1.386.185	1.386.185		1.386.185		
	Phường An Khê	11.703.654	9.303.628	2.400.026	11.656.519	9.303.628	2.352.891	-47.135	
	Nguyễn Văn Thám	1.667.767	1.667.767		1.667.767	1.667.767			
	Vô Văn Thành	973.437	973.437		973.437	973.437			
	Nguyễn Công Tuấn	1.805.782	1.805.782		1.805.782	1.805.782			
	Phan Vĩnh Hưng	1.980.776	1.980.776		1.980.776	1.980.776			

STT	Họ và tên	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		tăng, giảm (-)	Nguyên nhân chênh lệch
			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-1	
	Lê Thị Hương	1.421.847	1.421.847		1.421.847	1.421.847			
	Lương Văn Trung	1.454.019	1.454.019		1.454.019	1.454.019			
	Nguyễn Thị Ánh Minh	1.115.599		1.115.599	1.115.599		1.115.599		
	Bùi Xuân Thắng	1.284.427		1.284.427	1.237.292		1.237.292	-47.135	Xác định lại nghỉ thôi việc theo quy định tại Điều 10 Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024. Không được hưởng trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm.
	Xã Phú Túc	11.693.747	11.693.747		11.693.747	11.693.747			
	Tô Văn Chánh	1.651.183	1.651.183		1.651.183	1.651.183			
	Nguyễn Đình Nhung	1.107.966	1.107.966		1.107.966	1.107.966			
	Nguyễn Thị Hào	526.912	526.912		526.912	526.912			
	Kpă Ngun	2.545.883	2.545.883		2.545.883	2.545.883			
	Ksor Ngak	2.226.035	2.226.035		2.226.035	2.226.035			
	Nguyễn Văn Kiêm	2.134.326	2.134.326		2.134.326	2.134.326			
	Hoàng Thị Huệ	1.501.442	1.501.442		1.501.442	1.501.442			
	Xã Ia Pa	9.324.679	6.298.376	3.026.303	7.943.698	4.790.471	3.153.227	-1.380.981	
	Rah Lan Saih	1.520.273	1.520.273		1.511.732	1.511.732		-8.541	Xác định lại thời gian đóng BHXH theo sổ BHXH là 36 năm 11 tháng (số liệu theo Tờ trình 157/TTr-STC là 37 năm 11 tháng)
	Trương Mạnh Hùng	2.075.406	2.075.406		2.075.406	2.075.406			
	Ksor Xuyên	1.728.338	1.728.338					-1.728.338	Đối tượng không thuộc phạm vi ngân sách địa phương chi trả, do theo Công văn số 3061/BTC-KTN ngày 14/3/2025 của Bộ Tài chính, kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong hệ thống công đoàn do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sử dụng nguồn tài chính công đoàn đảm bảo.
	Huỳnh Vinh Hoàng	974.359	974.359		1.203.333	1.203.333		228.974	Xác định lại tiền lương tháng hiện hưởng để tính trợ cấp theo quy định là 13,333332 trđ (số liệu theo Tờ trình 157/TTr-STC là 10,79622 trđ)
	Nguyễn Trọng Đoàn	704.700		704.700	831.624		831.624	126.924	Xác định lại thuộc đối tượng hưởng theo Điều 10 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP trong đó không được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm (chênh lệch giảm số tiền là 31,320 trđ), đồng thời xác định lại tiền lương tháng hiện hưởng để tính trợ cấp theo quy định là 12,8934 trđ (số liệu theo Tờ trình 157/TTr-STC là 10,440 trđ dẫn đến chênh lệch tăng thêm số tiền là 158,244 trđ)
	Trương Như Bình	1.470.110		1.470.110	1.470.110		1.470.110		
	Lê Thị Thanh Dung	851.493		851.493	851.493		851.493		
	Xã Chư Puh	4.418.285	3.602.536	815.749	4.418.285	3.602.536	815.749		
	Nguyễn Văn Khanh	1.416.878	1.416.878		1.416.878	1.416.878			
	Siu H'Phiết	2.185.658	2.185.658		2.185.658	2.185.658			
	Rmah Gian	815.749		815.749	815.749		815.749		
	Xã Đak Pơ	7.185.076	7.185.076		7.185.076	7.185.076			
	Nguyễn Trường	2.158.682	2.158.682		2.158.682	2.158.682			
	Phạm Văn Nhuận	1.921.077	1.921.077		1.921.077	1.921.077			
	Trần Thị Hồng Hạnh	1.243.037	1.243.037		1.243.037	1.243.037			
	Nguyễn Ngọc Dũng	919.800	919.800		919.800	919.800			
	Nguyễn Văn Toàn	942.480	942.480		942.480	942.480			